

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 25/9/2019

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hiệu

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Phạm Thị Mộng Nguyệt.

2/ Ông Lưu Trọng Kim.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Mai Thảo Chi - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 224/2019/TLST-HNGĐ, ngày 03/7/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 150/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/8/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1979. Nơi cư trú: tổ 1, thôn 6, xã Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: Ông Tiêu Văn N1, sinh năm 1972. Nơi cư trú: tổ 1, thôn 6, xã Đ, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/6/2019, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Năm 1993, bà và ông Tiêu Văn N1 tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật cho đến nay. Ông bà có với nhau tất cả 06 người con chung, trong đó có 04 con đã trưởng thành và 02 con chưa đủ 18 tuổi gồm: Tiêu Văn S sinh ngày 14/01/2003 và Tiêu Thị Phương V, sinh ngày 18/02/2016. Vợ chồng bà chung sống hạnh phúc trong những năm đầu, còn những năm gần đây thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông N1 không lo làm ăn mà nhiều lần nhậu say xỉn về nhà gây gỗ, đập phá đồ đạc và đánh bà gây thương tích. Năm 2015 bà N đã nộp đơn khởi kiện ly hôn nhưng vì mong muốn vợ chồng hàn gắn để chăm lo cho các con nên bà đã rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, ông N1 vẫn không thay đổi và tình cảm vợ chồng vẫn không hàn gắn được. Nay bà nhận thấy hôn nhân giữa bà và ông N1 không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn tình cảm yêu thương, quý trọng nhau nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn; Khi ly hôn, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục 02 con S, V và yêu cầu ông N1 phải cấp dưỡng nuôi con với mức 1.000.000 đồng/tháng/01con cho đến khi các con đủ 18 tuổi; Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ngày 17/7/2019 có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, ông Tiêu Văn N1 trình bày: Ông N1 thừa nhận có lần ông nhậu say không làm chủ được bản thân nên đã đánh bà N. Vì giận ông nên bà N đã nộp đơn ly hôn ra Tòa án chứ trong cuộc sống vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Nay ông nhận thấy vẫn còn tình cảm vợ chồng với bà N nên không đồng ý ly hôn. Nếu bà N kiên quyết ly hôn thì ông đồng ý cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 1.000.000 đồng. Về tài sản chung và nợ chung: Ông N1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh trình bày quan điểm như sau: Về thủ tục tố tụng thì Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo triệu tập của Tòa án; Về nội dung thì căn cứ vào tài liệu,

chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng: Cuộc sống hôn nhân giữa bà N và ông N1 đã không còn hạnh phúc, mâu thuẫn thời gian dài vẫn không hàn gắn được. Xét thấy bà N và ông N1 sinh sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N và tuyên bố họ không phải là vợ chồng là có căn cứ và đúng pháp luật, đồng thời giao cháu S và cháu V cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp và đúng pháp luật. Về cấp dưỡng: Xét thấy cháu S đã đi làm và có thu nhập tự nuôi sống bản thân nên không phải xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng. Riêng cháu V thì đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông N1 cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định pháp luật để xét xử.

NHÂN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp: Trên cơ sở đơn khởi kiện của nguyên đơn, TAND huyện Đức Linh đã xác định quan hệ “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” là đúng pháp luật.

Về thẩm quyền giải quyết: Căn cứ Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì TAND huyện Đức Linh thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Về áp dụng án lệ: Sau khi rà soát các án lệ đã được Chánh án TANDTC công bố thì thấy rằng: nội dung tranh chấp của vụ án này không có những tình tiết, sự kiện tương tự đã được nêu trong án lệ nên Hội đồng xét xử không áp dụng án lệ mà căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án này.

[2] Về nội dung: Căn cứ lời khai của bà N, ông N1 và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì có căn cứ xác định, bà N và ông N1 sống chung như vợ chồng từ năm 1993 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ông bà có tất cả 06 người con chung gồm: Tiêu Văn T sinh năm 1994, Tiêu Văn Q sinh năm 1997, Tiêu Thị Lệ V sinh năm 1999, Tiêu Văn L sinh năm 2000, Tiêu Văn S sinh ngày 14/01/2003, Tiêu Thị Phương V sinh ngày 18/02/2016.

Xét thấy quá trình sống chung, giữa bà N và ông N1 đã nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, xung đột, ông N1 đã từng đánh đập bà N, dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt, hôn nhân không hạnh phúc. Vào năm 2015 bà N đã nộp đơn ly hôn ra Tòa án nhưng sau đó đã rút đơn vì muốn cho ông N1 cơ hội để thay đổi, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên ông N1 vẫn không thay đổi và đỉnh điểm là vào tháng 6/2019 sau khi nhậu say, ông N1 đã về nhà gây sự và đánh đập bà N. Sự việc này đã làm bà N mất niềm tin ở ông N1 và dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay bà N cho rằng đã hết tình cảm với ông N1 và kiên quyết yêu cầu được ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N là có căn cứ.

Xét thấy, bà N và ông N1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, đến nay không đăng ký kết hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định thì *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”* và khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng”*, Do đó hôn nhân giữa bà N và ông N1 không phù hợp pháp luật, nên không được pháp luật thừa nhận. Nay bà N yêu cầu muốn chấm dứt quan hệ hôn nhân, nên tuyên bố không công nhận họ là vợ chồng là đúng quy định pháp luật.

Về con chung: Hội đồng xét xử nhận thấy hiện cháu Tiêu Thị Phương V còn nhỏ, lại là con gái nên cần sự quan tâm chăm sóc từ mẹ; cháu Tiêu Văn S đã trên 07 tuổi, có nguyện vọng được ở với mẹ. Bà N có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con. Từ đó, căn cứ Điều 81 và 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, để đảm bảo quyền lợi cho các cháu nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu V và cháu S cho bà N trực tiếp chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng là phù hợp và đúng quy định.

Về cấp dưỡng: Căn cứ vào lời khai của cháu S tại biên bản lấy lời khai ngày 05/9/2019 có trong hồ sơ vụ án thì hiện nay cháu S đã đi làm và không cần trợ cấp từ cha mẹ. Do đó Hội đồng xét xử chỉ yêu cầu ông N1 cấp dưỡng nuôi con đối với cháu V với mức 1.000.000 đồng tháng là có căn cứ. Thời gian cấp dưỡng được tính từ tháng 9/2019 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không tranh chấp và không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét trong bản án này.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm án phí, lệ phí Tòa án thì bà N là người khởi kiện ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Ông N1 phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con là đúng quy định pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 81, Điều 82 và Điều 116 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Luật thi hành án dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

1. Tuyên bố: Không công nhận bà Nguyễn Thị N và ông Tiêu Văn N1 là vợ chồng.

2. Về con chung : Giao cho bà Nguyễn Thị N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng 02 con: Tiêu Văn S sinh ngày 14/01/2003 và Tiêu Thị Phương V sinh ngày 18/02/2016. Buộc ông Tiêu Văn N1 phải cấp dưỡng nuôi con V mỗi tháng là 1.000.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ tháng 9/2019 cho đến khi cháu V đủ 18 tuổi. Ông N1 có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Quyết định về cấp dưỡng có hiệu lực thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, khiếu nại, kháng nghị, kiến nghị.

Kể từ ngày bà N có đơn yêu cầu thi hành án về số tiền mà ông N1 có nghĩa vụ cấp dưỡng thì hàng tháng ông N1 còn phải chịu tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành án.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí DSST về ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0025456 ngày 03/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh. Bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Ông Tiêu Văn N1 phải nộp 300.000 đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án (25/9/2019).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trần Phước Hiệu